

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số KPI đánh giá hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Y khoa Vinh.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y khoa Vinh;

Căn cứ Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

Căn cứ Quyết định 2005/QĐ-ĐHYKV ngày 30/12/2025 của Hiệu trưởng Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động khoa học và công nghệ Trường Đại học Y khoa Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1268/QĐ-ĐHYKV ngày 22/09/2025 về Quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ Trường Đại học Y khoa Vinh

Căn cứ yêu cầu công tác quản lý, đảm bảo và cải tiến chất lượng nghiên cứu khoa học phục vụ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về Bộ chỉ số KPI đánh giá hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Y khoa Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; viên chức, người lao động thuộc Trường và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Trang thông tin điện tử (để thông báo);
- Lưu: VT, QLKH&HTQT.

**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Tuấn

BỘ CHỈ SỐ KPI

Đánh giá hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại

Trường Đại học Y khoa Vinh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2006 /QĐ-ĐHYKV, ngày 30 /12/2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Y khoa Vinh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Bộ KPI KH&CN) của Trường Đại học Y khoa Vinh.
2. Bộ KPI KH&CN được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường; làm căn cứ phục vụ công tác quản lý, đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng, phân bổ nguồn lực và xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ hằng năm.
3. Quy định này không thay thế các quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, quản lý tài chính, sở hữu trí tuệ và các quy định chuyên ngành khác của Nhà trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các khoa, bộ môn, trung tâm, đơn vị trực thuộc Trường có thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
2. Viên chức, người lao động, giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của Trường.
3. Học viên sau đại học, sinh viên và các nhóm nghiên cứu khoa học khi tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Trường.

Điều 3. Mục đích của Bộ KPI

1. Đánh giá khách quan, toàn diện kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các đơn vị và cá nhân.
2. Khuyến khích nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tăng cường công bố khoa học, phát triển các nhóm nghiên cứu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào đào tạo, khám chữa bệnh và phục vụ cộng đồng.
3. Tạo động lực nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Y khoa Vinh theo định hướng đại học ứng dụng, từng bước

phát triển theo định hướng nghiên cứu.

4. Làm căn cứ xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu, theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các đơn vị.

5. Làm căn cứ xem xét phân bổ kinh phí, ưu tiên đầu tư, khen thưởng, tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, chính xác và có thể kiểm chứng.

2. Đánh giá dựa trên kết quả đầu ra và chất lượng sản phẩm khoa học, không chỉ dựa trên số lượng hoạt động.

3. Mỗi kết quả khoa học chỉ được tính điểm một lần theo tiêu chí có giá trị cao nhất; không tính trùng lặp giữa các nhóm chỉ số.

4. Việc đánh giá phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đặc thù chuyên môn của từng đơn vị, từng nhóm ngành đào tạo.

5. Nguyên tắc quy đổi điểm theo mức độ đóng góp: đối với các sản phẩm có nhiều tác giả, việc tính điểm phải căn cứ vào vai trò (tác giả chính, tác giả liên hệ, chủ nhiệm, thành viên...) theo quy định của Trường.

6. Các bài báo, đề tài hoặc sản phẩm bị kết luận vi phạm đạo đức nghiên cứu, đạo văn, gian lận học thuật hoặc bị thu hồi sẽ không được tính KPI; nếu đã được tính thì phải hủy kết quả và điều chỉnh điểm.

7. Kết quả đánh giá phải có đầy đủ hồ sơ, minh chứng hợp lệ theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

8. Bộ KPI được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi về chủ trương, chính sách của Nhà nước hoặc định hướng phát triển của Nhà trường.

Điều 5. Cơ cấu Bộ KPI

Bộ KPI KH&CN của Trường được xây dựng theo ba cấp quản lý, gồm:

1. KPI cấp Trường: Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của toàn Trường.

2. KPI cấp đơn vị: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các khoa.

3. KPI cấp cá nhân: Đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên, nghiên cứu viên và viên chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Chu kỳ đánh giá và sử dụng kết quả

1. Bộ KPI được đánh giá định kỳ hằng năm theo năm học hoặc năm tài chính theo quyết định của Hiệu trưởng.

2. Kết quả đánh giá là một trong các căn cứ để:

a) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của khoa, bộ môn, đơn vị và giảng

viên theo quy định của Trường; đồng thời là cơ sở xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bên cạnh các nhiệm vụ về đào tạo, khám chữa bệnh (nếu có) và các nhiệm vụ chuyên môn khác.

b) Xem xét, đề nghị công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời làm cơ sở lựa chọn các tập thể, cá nhân tiêu biểu để đề cử tham gia các giải thưởng khoa học, giải thưởng đổi mới sáng tạo và các hình thức tôn vinh khác theo quy định của Nhà trường và của cơ quan có thẩm quyền;

c) Xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học hằng năm; ưu tiên đầu tư cho các đơn vị, nhóm nghiên cứu và cá nhân có kết quả thực hiện tốt; đồng thời là cơ sở xem xét hỗ trợ công bố quốc tế, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, phát triển cơ sở dữ liệu nghiên cứu, chuyển đổi số và các hoạt động nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của Trường.;

d) Xem xét giao chủ trì hoặc tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; lựa chọn chủ nhiệm đề tài, dự án; thành lập, công nhận hoặc duy trì hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, đồng thời ưu tiên cử tham gia các chương trình hợp tác nghiên cứu, chương trình đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu và các dự án khoa học trong nước, quốc tế;

đ) Đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường.

3. Kết quả đánh giá KPI không thay thế việc đánh giá viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật, nhưng được sử dụng làm căn cứ quan trọng trong đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ về khoa học và công nghệ.

Điều 7. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. KPI (Key Performance Indicators) là hệ thống chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu và kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của đơn vị hoặc cá nhân.

2. Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, công bố khoa học và các hoạt động học thuật khác theo quy định của pháp luật.

3. Công bố khoa học là các bài báo, sách chuyên khảo, chương sách, báo cáo hội nghị và các sản phẩm khoa học được công bố hợp pháp theo quy định.

4. Đổi mới sáng tạo là quá trình tạo ra hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình, mô hình quản lý hoặc giải pháp có giá trị ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh và phục vụ cộng đồng.

5. Minh chứng là các tài liệu, hồ sơ hợp pháp chứng minh kết quả thực hiện các chỉ số KPI theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Chương II

BỘ CHỈ SỐ KPI ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP TRƯỜNG

Điều 8. Mục tiêu của Bộ KPI cấp Trường

1. Bộ KPI cấp Trường là hệ thống các chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Trường Đại học Y khoa Vinh.

2. Bộ KPI cấp Trường được sử dụng để:

- a) Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường;
- b) Theo dõi năng lực nghiên cứu khoa học của toàn Trường theo từng năm;
- c) Làm căn cứ xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực, đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;
- d) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Điều 9. Cơ cấu Bộ KPI cấp Trường

Bộ KPI cấp Trường gồm 06 nhóm chỉ số với tổng số 100 điểm:

STT	Nhóm chỉ số	Điểm tối đa
1	Năng lực nghiên cứu khoa học	35
2	Công bố khoa học	25
3	Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ	15
4	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu	10
5	Hợp tác khoa học và hội nhập quốc tế	10
6	Quản trị khoa học và chuyển đổi số	5
Tổng cộng		100

Trong đó:

1. Nhóm chỉ số năng lực nghiên cứu khoa học (35 điểm)

Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của toàn Trường.

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Số đề tài cấp quốc gia được phê duyệt hoặc nghiệm thu	10

2	Số đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh	10
3	Số đề tài cấp cơ sở hoàn thành đúng tiến độ	5
4	Tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học	5
5	Số nhóm nghiên cứu mạnh hoặc nhóm nghiên cứu tiềm năng được thành lập và hoạt động hiệu quả	5

Nguyên tắc đánh giá

- Chỉ tính các đề tài đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu trong năm đánh giá.
- Đề tài được tính theo cấp quản lý cao nhất.
- Không tính các đề tài bị đình chỉ hoặc không hoàn thành.

2. Nhóm chỉ số công bố khoa học (25 điểm)

Đánh giá chất lượng và số lượng công bố khoa học của toàn Trường.

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Bài báo WoS/Scopus	10
2	Tỷ lệ bài báo Q1, Q2	5
3	Bài báo trong nước thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư nhà nước	3
4	Sách chuyên khảo, giáo trình, chương sách quốc tế	3
5	Tỷ lệ giảng viên có công bố khoa học	4

Nguyên tắc đánh giá

- Một bài báo chỉ được tính một lần.
- Bài báo có nhiều đơn vị đồng tác giả chỉ tính cho Trường khi có ít nhất một tác giả thuộc Trường Đại học Y khoa Vinh.
- Chỉ tính các công bố đã được xuất bản chính thức trong năm đánh giá.

3. Nhóm chỉ số đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (15 điểm)

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Hợp đồng chuyển giao công nghệ	5
2	Sáng chế, giải pháp hữu ích, quyền sở hữu trí tuệ được xác lập	4
3	Sản phẩm khoa học được ứng dụng vào đào tạo, khám chữa bệnh hoặc phục vụ cộng đồng	3
4	Nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ	3

4. Nhóm chỉ số đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu (10 điểm)

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	3
2	Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	2
3	Sinh viên đạt giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp	2
4	Học viên sau đại học và nghiên cứu sinh có công bố khoa học	3

5. Nhóm chỉ số hợp tác khoa học và hội nhập quốc tế (10 điểm)

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Đề tài hợp tác quốc tế	3
2	Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác nghiên cứu được ký kết và triển khai	2
3	Hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế được tổ chức hoặc đồng tổ chức	2
4	Bài báo có đồng tác giả quốc tế	3

6. Nhóm chỉ số quản trị khoa học và chuyển đổi số (5 điểm)

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Thực hiện chế độ báo cáo khoa học đầy đủ, đúng thời hạn	1
2	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ của Nhà trường	1
3	Triển khai hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên nền tảng số	1
4	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu trong quản lý khoa học	1
5	Thực hiện công khai, minh bạch thông tin khoa học theo quy định	1

Điều 10 . Phương pháp đánh giá KPI cấp Trường

1. Căn cứ chiến lược phát triển và kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm, Hiệu trưởng giao chỉ tiêu đối với từng nhóm KPI.
2. Kết quả thực hiện được xác định theo tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu được giao.
3. Việc quy đổi điểm được thực hiện theo nguyên tắc:

Tỷ lệ hoàn thành	Điểm quy đổi
Dưới 60%	0% điểm của chỉ số
Từ 60% đến dưới 80%	70% điểm của chỉ số
Từ 80% đến dưới 100%	90% điểm của chỉ số
Đạt 100%	100% điểm của chỉ số
Vượt từ 120% trở lên	Được thưởng tối đa 10% điểm của nhóm chỉ số nhưng tổng điểm toàn nhóm không vượt quá điểm tối đa quy định.

4. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối tổng hợp số liệu, đánh giá kết quả thực hiện Bộ KPI cấp Trường và báo cáo Hiệu trưởng theo định kỳ hằng năm.

Chương III

BỘ CHỈ SỐ KPI ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP KHOA, TRUNG TÂM, ĐƠN VỊ

Điều 11. Mục đích

1. Bộ KPI cấp khoa/trung tâm/đơn vị là công cụ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các khoa, bộ môn.
2. Kết quả đánh giá là căn cứ để:
 - a) Xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị;
 - b) Xét thi đua, khen thưởng tập thể;
 - c) Phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học;
 - d) Giao chỉ tiêu nghiên cứu khoa học năm tiếp theo;
 - đ) Xác định các đơn vị trọng điểm cần ưu tiên đầu tư phát triển.

Điều 12. Nguyên tắc giao KPI

1. Chỉ tiêu được giao hằng năm trên cơ sở:
 - Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường;
 - Chức năng, nhiệm vụ của từng khoa, bộ môn;
 - Quy mô giảng viên cơ hữu;
 - Kết quả thực hiện KPI của năm trước.
2. Chỉ tiêu được giao theo tỷ lệ hoặc định mức trên số lượng giảng viên cơ hữu, bảo đảm phù hợp giữa các đơn vị có quy mô khác nhau.
3. Đối với các khoa có đặc thù đào tạo hoặc nghiên cứu, Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh chỉ tiêu trên cơ sở đề xuất của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế.

Điều 13. Cơ cấu Bộ KPI cấp khoa/ khoa/trung tâm/đơn vị

Bộ KPI cấp khoa/bộ môn gồm 06 nhóm tiêu chí với tổng số 100 điểm.

STT	Nhóm tiêu chí	Điểm tối đa
1	Công bố khoa học	40
2	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	20
3	Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ	10
4	Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học	15
5	Đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu khoa học	10
6	Quản trị hoạt động khoa học	5
Tổng cộng		100

Trong đó:

1. Tiêu chí đánh giá công bố khoa học (40 điểm)

a) Nội dung đánh giá gồm: Hoàn thành chỉ tiêu công bố khoa học được giao, chất lượng công bố, tỷ lệ giảng viên có công bố khoa học, công bố có hợp tác quốc tế.

b) Quy đổi điểm

Mức độ hoàn thành chỉ tiêu	Điểm
Dưới 50%	0
Từ 50% đến dưới 70%	15
Từ 70% đến dưới 90%	25
Từ 90% đến dưới 100%	35
Đạt hoặc vượt 100%	40

c) Điểm khuyến khích

Có bài báo WoS/Scopus Q1: cộng 03 điểm, có bài báo WoS/Scopus Q2: cộng 02 điểm, có bài báo có đồng tác giả quốc tế: cộng 01 điểm.

Tổng điểm nhóm không vượt quá 40 điểm.

2. Tiêu chí đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (20 điểm)

a) Nội dung đánh giá: Hoàn thành chỉ tiêu đề tài nghiên cứu, đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, tỷ lệ đề tài nghiệm thu đúng tiến độ, chất lượng nghiệm thu.

b) Quy đổi điểm

Mức độ hoàn thành	Điểm
Dưới 50%	0
50–69%	8

70–89%	12
90–99%	16
Đạt hoặc vượt 100%	20

c) Điểm khuyến khích: Có đề tài cấp Bộ: cộng 05 điểm, có đề tài cấp tỉnh: cộng 03 điểm, có đề tài nghiên cứu xuất sắc: cộng 02 điểm.

Tổng điểm nhóm không vượt quá 20 điểm.

3. Tiêu chí đánh giá đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (10 điểm)

a) Nội dung đánh giá: sản phẩm đổi mới sáng tạo; có chuyển giao kỹ thuật; có đăng ký sở hữu trí tuệ, tạo doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ.

b) Quy đổi điểm

Kết quả đạt được	Điểm
Không có sản phẩm	0
Có sản phẩm đổi mới sáng tạo	6
Có sản phẩm được ứng dụng	8
Có sản phẩm chuyển giao hoặc được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	10

4. Tiêu chí đánh giá chuyển đổi số trong hoạt động khoa học (15 điểm)

Nội dung đánh giá

Tiêu chí	Điểm
Số hóa đề cương, học liệu phục vụ nghiên cứu	4
Quản lý dữ liệu nghiên cứu trên hệ thống số	4
Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu khoa học của đơn vị	3
Ứng dụng AI trong nghiên cứu hoặc quản lý khoa học	2
Cập nhật hồ sơ khoa học đầy đủ, đúng thời hạn	2

5. Tiêu chí đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu khoa học (10 điểm)

a) Nội dung đánh giá: Giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Sinh viên đạt giải thưởng nghiên cứu khoa học; Học viên sau đại học có công bố khoa học; Tổ chức seminar, sinh hoạt học thuật.

b) Quy đổi điểm

Mức độ hoàn thành	Điểm
Dưới 50%	0
50–69%	4

70–89%	6
90–99%	8
Đạt hoặc vượt 100%	10

6. Tiêu chí quản trị hoạt động khoa học (5 điểm)

Nội dung	Điểm
Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	1
Không có nhiệm vụ khoa học quá hạn	1
Cập nhật đầy đủ dữ liệu khoa học	1
Không có vi phạm về liên chính học thuật	2

Đơn vị có cá nhân hoặc tập thể bị kết luận vi phạm liên chính học thuật trong năm đánh giá không được xếp loại "Xuất sắc".

7. Chỉ tiêu KHCN hằng năm được quy định theo quy mô giảng viên (Phụ lục I), mỗi chỉ tiêu đánh giá mức độ đạt được phải kèm theo danh mục minh chứng cần thiết (Phụ lục II), quy đổi điểm đối với sản phẩm khoa học tùy thuộc số lượng tác giả và/hoặc số lượng đơn vị phối hợp (Phụ lục III).

Điều 14. Xếp loại kết quả thực hiện KPI

Căn cứ tổng số điểm đạt được, các khoa, bộ môn được xếp loại như sau:

Tổng điểm	Xếp loại
Từ 90 đến 100 điểm	Xuất sắc
Từ 80 đến dưới 90 điểm	Tốt
Từ 65 đến dưới 80 điểm	Khá
Từ 50 đến dưới 65 điểm	Đạt
Dưới 50 điểm	Chưa đạt

Điều 15. Sử dụng kết quả đánh giá

1. Kết quả KPI cấp khoa/bộ môn được sử dụng làm căn cứ để:

- Xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tập thể;
- Phân bổ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị;
- Xem xét ưu tiên đầu tư phát triển nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất nghiên cứu;
- Giao chỉ tiêu nghiên cứu khoa học trong năm tiếp theo.

2. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế có trách nhiệm tổng hợp, thẩm định kết quả, trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét trước khi báo cáo Hiệu trưởng quyết định công nhận kết quả đánh giá hằng năm.

Chương IV

BỘ CHỈ SỐ KPI ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP GIẢNG VIÊN

Điều 16. Mục đích

1. Bộ KPI cấp giảng viên là hệ thống chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của giảng viên.
2. Kết quả đánh giá là căn cứ để:
 - a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm;
 - b) Xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng;
 - c) Xét giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
 - d) Xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, công bố quốc tế và tham dự hội nghị khoa học;
 - đ) Làm căn cứ xem xét bổ nhiệm chức danh quản lý, quy hoạch cán bộ và đánh giá viên chức theo quy định của Nhà trường.

Điều 17. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá theo kết quả đầu ra và chất lượng sản phẩm khoa học.

Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở các sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã hoàn thành, được công nhận hoặc đưa vào ứng dụng trong kỳ đánh giá; ưu tiên đánh giá chất lượng, giá trị học thuật, giá trị ứng dụng, khả năng chuyển giao và tác động của sản phẩm thay vì chỉ đánh giá số lượng hoạt động hoặc quá trình thực hiện. Chỉ các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và có đầy đủ minh chứng theo quy định mới được tính điểm KPI.
2. Mỗi sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chỉ được tính điểm một lần đối với cùng một đối tượng đánh giá và theo tiêu chí có giá trị điểm cao nhất. Không tính trùng điểm giữa các nhóm tiêu chí hoặc giữa các cấp đánh giá, trừ các trường hợp được quy định cụ thể trong Quy định này.
3. Đối với các sản phẩm có từ hai tác giả hoặc có sự tham gia của nhiều đơn vị, điểm KPI được quy đổi theo nguyên tắc ghi nhận đúng mức độ đóng góp của từng cá nhân và đơn vị. Việc quy đổi điểm thực hiện theo quy định tại Phụ lục C ban hành kèm theo Quy định này.
4. Chỉ các sản phẩm khoa học phát sinh trong thời gian của kỳ đánh giá và được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận, công bố hoặc đưa vào sử dụng theo quy định mới được tính điểm KPI. Sản phẩm đã được tính điểm trong kỳ đánh giá trước không được tính lại trong các kỳ đánh giá tiếp theo.
5. Giảng viên nghỉ thai sản theo chế độ, nghỉ ốm dài ngày theo quy định, được cử đi đào tạo tập trung, nghiên cứu hoặc bồi dưỡng từ 06 tháng trở lên, biệt phái hoặc thực hiện

nhiệm vụ đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được xem xét điều chỉnh chỉ tiêu KPI tương ứng với thời gian thực tế không thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Việc điều chỉnh chỉ tiêu do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế.

6. Các sản phẩm khoa học được sử dụng để tính điểm KPI phải tuân thủ đầy đủ các quy định về đạo đức nghiên cứu, liêm chính học thuật và sở hữu trí tuệ. Giảng viên hoặc đơn vị có hành vi vi phạm như đạo văn, làm giả hoặc làm sai lệch dữ liệu nghiên cứu, công bố trên tạp chí không bảo đảm chất lượng, gian lận tác giả hoặc các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường thì sản phẩm vi phạm không được tính điểm; đồng thời cá nhân vi phạm không được xếp loại "Xuất sắc" trong năm đánh giá và bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 18. Cơ cấu Bộ KPI

Nhóm tiêu chí	Điểm tối đa
1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	25
2. Công bố khoa học	40
3. Đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu khoa học	10
4. Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ	15
5. Phát triển học thuật và chuyển đổi số	10
Tổng cộng	100

Trong đó:

1. Nhóm tiêu chí nhiệm vụ khoa học và công nghệ (25 điểm)

a) Chủ trì nhiệm vụ KH&CN

Nội dung	Điểm
Chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước	25
Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ	22
Chủ nhiệm đề tài cấp tỉnh	20
Chủ nhiệm đề tài cấp Trường	12

b) Thành viên nhiệm vụ KH&CN

Nội dung	Điểm
Thành viên đề tài cấp Nhà nước	15
Thành viên đề tài cấp Bộ	12
Thành viên đề tài cấp tỉnh	10

Thành viên đề tài cấp Trường 5

Điểm được quy đổi theo Phụ lục C.

2. Nhóm tiêu chí công bố khoa học (40 điểm)

a). Công bố quốc tế

Loại công bố	Điểm
WoS Q1	30
WoS Q2	26
WoS Q3	22
WoS Q4	18
Scopus (không thuộc WoS)	15
Quốc tế khác	12

b) Công bố trong nước

Nội dung	Điểm
Tạp chí thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư nhà nước	8
Tạp chí có phản biện, ISSN nhưng ngoài danh mục	4
Báo cáo toàn văn đăng ký yếu hội nghị khoa học quốc tế	5
Báo cáo toàn văn đăng ký yếu hội nghị khoa học quốc gia	3

c) Sách, giáo trình

Nội dung	Điểm
Sách chuyên khảo quốc tế	20
Chương sách quốc tế	20
Sách chuyên khảo trong nước	15
Giáo trình được Hiệu trưởng phê duyệt	10
Sách tham khảo	10

Tổng điểm của nhóm không vượt quá 40 điểm.

Điểm được quy đổi theo vai trò tác giả chính, tác giả liên hệ hoặc đồng tác giả. Nếu là đồng tác giả, điểm được tính 50%

3. Đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu khoa học (10 điểm)

Nội dung	Điểm
Hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải cấp Bộ	10
Hướng dẫn sinh viên đạt giải cấp tỉnh	8

Hướng dẫn sinh viên nghiệm thu đạt loại Xuất sắc	5
Hướng dẫn học viên cao học bảo vệ thành công	5
Hướng dẫn nghiên cứu sinh bảo vệ thành công	10

Điểm được quy đổi theo vai trò hướng dẫn chính hoặc đồng hướng dẫn. Đồng hướng dẫn hưởng 50% số điểm.

4. Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (15 điểm)

Nội dung	Điểm
Bằng độc quyền sáng chế	15
Giải pháp hữu ích	10
Quyền tác giả phần mềm	8
Hợp đồng chuyển giao công nghệ	10
Sản phẩm được ứng dụng tại cơ sở y tế	8
Sản phẩm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận	8

Tổng điểm tối đa của nhóm là 15 điểm.

5. Phát triển học thuật và chuyển đổi số (10 điểm)

Nội dung	Điểm
Báo cáo mời tại hội nghị quốc tế	4
Báo cáo tại hội nghị quốc gia	2
Phản biện bài báo quốc tế theo thư mời của tạp chí	2
Thành viên nhóm nghiên cứu mạnh của Trường	2
Hoàn thành hồ sơ nghiên cứu trên hệ thống số đúng thời hạn	1
Ứng dụng AI trong nghiên cứu (có minh chứng)	2
Tham gia khóa đào tạo về phương pháp nghiên cứu, AI, thống kê sinh học hoặc sở hữu trí tuệ	2

Tổng điểm nhóm không vượt quá 10 điểm.

Điều 19. Xếp loại kết quả KPI

Tổng điểm	Xếp loại
90–100	Xuất sắc
80–<90	Tốt
65–<80	Khá
50–<65	Đạt

Giảng viên không có bất kỳ sản phẩm khoa học nào trong năm học thì không được xếp loại "Tốt" trở lên, trừ trường hợp được miễn hoặc điều chỉnh chỉ tiêu theo Điều 29 của Quy định này.

Điều 20. Quy định thưởng vượt KPI

1. Giảng viên có tổng điểm vượt 100 được ghi nhận là "Hoàn thành vượt mức KPI"; điểm vượt không cộng vào tổng điểm nhưng được sử dụng để xét:

- Khen thưởng đột xuất;
- Hỗ trợ kinh phí công bố quốc tế;
- Ưu tiên cử tham dự hội nghị, hội thảo khoa học;
- Ưu tiên giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN, tham gia các nhóm nghiên cứu tiềm năng.

2. Các sản phẩm vượt KPI được bảo lưu để xét khen thưởng trong năm học tương ứng nhưng không được chuyển sang năm học tiếp theo, trừ trường hợp Hiệu trưởng có quyết định khác.

Điều 21. Sử dụng kết quả đánh giá

1. Kết quả KPI là một trong các căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

2. Kết quả KPI được sử dụng khi:

a) Xét danh hiệu thi đua và khen thưởng: Làm căn cứ xem xét, đề nghị công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và các giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Nhà trường và của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phân bổ kinh phí khoa học và công nghệ: Làm căn cứ xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học hằng năm; ưu tiên đầu tư cho các khoa, bộ môn, nhóm nghiên cứu và giảng viên có kết quả thực hiện KPI cao; đồng thời xem xét hỗ trợ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đơn vị.

c) Xét giao chủ trì hoặc tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Làm căn cứ lựa chọn, giao chủ trì hoặc tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; xét thành lập, công nhận hoặc duy trì nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu liên ngành; đồng thời ưu tiên cử tham gia các chương trình hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế.

d) Công tác quy hoạch, bổ nhiệm và phát triển đội ngũ: Làm một trong những căn cứ để xem xét quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ quản lý; đánh giá năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên, viên chức; lựa chọn cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi học thuật, hợp tác quốc tế và phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ của Nhà trường.

3. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì tổng hợp, thẩm định kết quả

KPI; các khoa, bộ môn phối hợp xác nhận thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ minh chứng.

CHƯƠNG V

NGUYÊN TẮC TÍNH ĐIỂM, MINH CHỨNG VÀ THỜI ĐIỂM GHI NHẬN KẾT QUẢ

Điều 39. Nguyên tắc tính điểm

1. Việc đánh giá KPI được thực hiện theo nguyên tắc:
 - a) Khách quan, công khai, minh bạch, công bằng;
 - b) Đánh giá trên cơ sở kết quả đầu ra và chất lượng sản phẩm khoa học
 - c) Bảo đảm thống nhất giữa đánh giá cấp Trường, cấp khoa, trung tâm, đơn vị và cấp giảng viên.
2. Tổng điểm KPI tối đa của mỗi đối tượng đánh giá là 100 điểm.
3. Điểm của từng nhóm tiêu chí được tính theo mức độ hoàn thành chỉ tiêu quy định tại Chương II, Chương III và Chương IV của Quy định này.
4. Không được tính điểm đối với các sản phẩm không đáp ứng yêu cầu về minh chứng hoặc không thuộc thời gian đánh giá
5. Trường hợp một sản phẩm đáp ứng nhiều tiêu chí khác nhau thì chỉ được tính điểm theo tiêu chí có giá trị cao nhất, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Điểm thưởng (nếu có) được sử dụng để xét xếp hạng, thi đua, khen thưởng nhưng không làm thay đổi điểm tối đa của Bộ KPI, trừ khi Hiệu trưởng có quy định riêng.

Điều 40. Nguyên tắc quy đổi điểm

1. Việc quy đổi điểm đối với sản phẩm có nhiều tác giả, nhiều thành viên hoặc nhiều đơn vị phối hợp được thực hiện theo Phụ lục III.
2. Việc quy đổi điểm đối với các sản phẩm khoa học ngoài các loại hình đã liệt kê thực hiện theo Phụ lục IV.
3. Không quy đổi điểm đối với các sản phẩm không được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc chưa hoàn thành theo quy định.

Điều 41. Nguyên tắc sử dụng minh chứng

1. Minh chứng phải bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ và có khả năng kiểm chứng.
2. Chấp nhận các loại minh chứng sau:
 - a) Quyết định giao nhiệm vụ, nghiệm thu hoặc công nhận kết quả
 - b) Bài báo, sách, chương sách, kỷ yếu hội nghị;
 - c) DOI, ISBN, ISSN hoặc mã định danh tương đương
 - d) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ) Hợp đồng chuyển giao công nghệ;
 - e) Quyết định ban hành quy trình chuyên môn, hướng dẫn chuyên môn hoặc tiêu chuẩn;

g) Văn bản xác nhận đưa sản phẩm vào sử dụng.

h) Dữ liệu xác thực từ các cơ sở dữ liệu khoa học hoặc hệ thống thông tin chính thức.

3. Trường hợp thông tin đã được xác thực trên các cơ sở dữ liệu điện tử chính thức hoặc Hệ thống quản lý khoa học và công nghệ của Trường, cá nhân không phải nộp lại minh chứng bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

4. Danh mục minh chứng cụ thể được quy định tại Phụ lục B.

Điều 42. Thời điểm ghi nhận kết quả

1. Sản phẩm khoa học được tính vào năm đánh giá khi phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/07 đến 30/6 của một năm học.

2. Thời điểm ghi nhận được xác định như sau:

a) Đối với bài báo khoa học: ngày xuất bản chính thức hoặc ngày được cấp DOI (nếu được Nhà trường chấp nhận theo quy định nội bộ);

b) Đối với đề tài KH&CN: ngày có quyết định nghiệm thu hoặc công nhận kết quả;

c) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, quyền tác giả: ngày cấp văn bằng hoặc giấy chứng nhận;

d) Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ: ngày nghiệm thu hoặc hoàn thành hợp đồng;

đ) Đối với các sản phẩm khác: ngày được cơ quan có thẩm quyền ban hành, công nhận hoặc đưa vào sử dụng.

Điều 43. Nguyên tắc không tính trùng

1. Một sản phẩm khoa học chỉ được tính điểm một lần đối với cùng một đối tượng đánh giá.

2. Một bài báo khoa học không được đồng thời tính ở nhiều nhóm công bố khác nhau.

3. Một sáng chế hoặc phần mềm đã được tính điểm theo nhóm sở hữu trí tuệ thì không tính lại theo nhóm đổi mới sáng tạo, trừ trường hợp đã được thương mại hóa hoặc chuyển giao theo quy định.

Điều 44. Điều chỉnh và miễn trừ chỉ tiêu

1. Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh chỉ tiêu đối với các trường hợp:

a) Nghỉ thai sản theo quy định;

b) Nghỉ ốm dài ngày theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;

c) Được cử đi đào tạo tập trung từ 06 tháng trở lên;

d) Biệt phái, điều động hoặc thực hiện nhiệm vụ đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Mức điều chỉnh chỉ tiêu do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế.

Điều 46. Thẩm định và giải quyết khiếu nại

Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối thẩm định hồ sơ, tổng hợp kết quả và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét.

Khoa, bộ môn và giảng viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về kết quả đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả dự kiến.

Việc giải quyết kiến nghị được thực hiện theo quy trình quy định tại Phụ lục G.

Quyết định của Hiệu trưởng sau khi xem xét ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo là quyết định cuối cùng.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chỉ đạo tổ chức triển khai Bộ chỉ số đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong toàn Trường.

2. Ban hành kế hoạch đánh giá KPI hằng năm; quyết định điều chỉnh chỉ tiêu trong trường hợp cần thiết.

3. Thành lập hoặc giao Hội đồng Khoa học và Đào tạo thực hiện chức năng tư vấn trong việc xem xét, thẩm định các trường hợp đặc biệt và đề xuất điều chỉnh Bộ KPI.

4. Quyết định công nhận kết quả đánh giá KPI hằng năm; xem xét khen thưởng, hỗ trợ và xử lý các trường hợp theo quy định.

5. Chỉ đạo bố trí nguồn lực, kinh phí và hạ tầng số phục vụ triển khai, theo dõi và đánh giá Bộ KPI.

Điều 50. Trách nhiệm của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế

1. Là đơn vị đầu mối tham mưu Hiệu trưởng quản lý, tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Bộ KPI.

2. Chủ trì xây dựng kế hoạch đánh giá KPI hằng năm, hướng dẫn các đơn vị thực hiện, thẩm định hồ sơ, minh chứng và kết quả đánh giá, tổng hợp, phân tích, báo cáo kết quả thực hiện.

3. Quản trị, cập nhật và vận hành Hệ thống quản lý KPI khoa học và công nghệ của Trường.

4. Chủ trì rà soát, đánh giá hiệu quả thực hiện Bộ KPI; đề xuất sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

Điều 51. Trách nhiệm của các khoa, bộ môn

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện KPI của đơn vị phù hợp với chỉ tiêu được giao.

2. Phân công nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên; theo dõi, đôn đốc và hỗ trợ thực hiện.

3. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện KPI của đơn vị theo đúng thời hạn. Kiểm tra, xác nhận tính chính xác của hồ sơ và minh chứng trước khi gửi Phòng Quản lý Khoa học

và Hợp tác quốc tế. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về tính trung thực, đầy đủ của số liệu do đơn vị xác nhận.

4. Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Điều 52. Trách nhiệm của giảng viên

1. Chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học hằng năm phù hợp với chức danh nghề nghiệp và định hướng phát triển của đơn vị.

2. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao. Kê khai trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn các sản phẩm khoa học trên Hệ thống quản lý khoa học và công nghệ của Trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Hiệu trưởng về tính chính xác của hồ sơ, minh chứng.

3. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghiên cứu, liêm chính học thuật, sở hữu trí tuệ và bảo mật thông tin.

Điều 53. Trách nhiệm của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Tham mưu Hiệu trưởng về định hướng phát triển hệ thống KPI khoa học và công nghệ.

a) Tư vấn Hiệu trưởng trong việc xây dựng, hoàn thiện và phát triển hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, định hướng phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và xu thế phát triển của giáo dục đại học.

b) Tham gia góp ý đối với các tiêu chí, chỉ số, phương pháp đánh giá, nguyên tắc tính điểm và cơ chế vận hành Bộ KPI nhằm bảo đảm tính khoa học, khách quan, khả thi và phù hợp với đặc thù của Trường Đại học Y khoa Vinh.

2. Xem xét kết quả đánh giá KPI trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt.

a) Xem xét báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá KPI hằng năm do Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế trình trước khi báo cáo Hiệu trưởng phê duyệt.

b) Đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ và khách quan của kết quả đánh giá; kiến nghị điều chỉnh trong trường hợp phát hiện sai sót, chưa thống nhất hoặc có dấu hiệu chưa bảo đảm nguyên tắc đánh giá.

c) Cho ý kiến đối với việc công nhận kết quả xếp loại KPI của các đơn vị và cá nhân trong các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Hiệu trưởng

3. Tư vấn giải quyết các trường hợp phát sinh chưa được quy định hoặc có tính chất đặc biệt.

a) Nghiên cứu, cho ý kiến đối với các trường hợp phát sinh chưa được quy định trong Bộ KPI hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau trong quá trình triển khai.

b) Xem xét các trường hợp đặc biệt liên quan đến quy đổi điểm, xác định giá trị sản phẩm

khoa học, xử lý sản phẩm liên ngành, sản phẩm hợp tác quốc tế hoặc các sản phẩm khoa học mới phát sinh chưa được quy định trong các phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

c) Tư vấn Hiệu trưởng giải quyết các kiến nghị, khiếu nại hoặc tranh chấp liên quan đến việc đánh giá KPI theo đề nghị của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế hoặc của các đơn vị.

4. Đề xuất điều chỉnh Bộ KPI phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và quy định của Nhà nước.

a) Định kỳ hoặc khi cần thiết, đánh giá hiệu quả triển khai Bộ KPI; phân tích mức độ phù hợp của các tiêu chí, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá đối với yêu cầu phát triển của Nhà trường.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số, phương pháp tính điểm và quy định về minh chứng nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới quản trị đại học, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

c) Kiến nghị Hiệu trưởng điều chỉnh Bộ KPI khi có thay đổi về quy định của pháp luật, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; khi có thay đổi về chiến lược phát triển của Nhà trường hoặc yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Giám sát và tư vấn nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ

a) Theo dõi xu hướng thực hiện KPI của toàn Trường; phân tích các chỉ số trọng yếu về công bố khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và chuyển đổi số.

b) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, tăng cường công bố quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực khoa học và công nghệ.

c) Tham mưu Hiệu trưởng các giải pháp chiến lược nhằm nâng cao vị thế và năng lực nghiên cứu của Trường Đại học Y khoa Vinh trong hệ thống giáo dục đại học và trong các bảng xếp hạng, đánh giá về khoa học và công nghệ.

Điều 56. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện KPI được xem xét khen thưởng theo quy định của Trường.

2. Tập thể, cá nhân kê khai không trung thực, sử dụng minh chứng giả mạo hoặc vi phạm quy định về liêm chính học thuật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ:

- Không được công nhận kết quả KPI của sản phẩm vi phạm;
- Bị thu hồi các khoản hỗ trợ, khen thưởng đã nhận (nếu có);
- Bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật, quy chế của Trường và các quy định hiện hành về viên chức, sở hữu trí tuệ và đạo đức nghiên cứu.

Điều 57. Rà soát, sửa đổi và bổ sung

1. Bộ KPI được rà soát định kỳ ít nhất 02 năm một lần hoặc khi có thay đổi về: quy định của Nhà nước, chiến lược phát triển của Trường, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì lấy ý kiến các đơn vị, tổng hợp và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo trước khi báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Các phụ lục ban hành kèm theo Quy định này được sửa đổi, bổ sung theo cùng trình tự ban hành Quy định.

Điều 58. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày Quyết định ban hành có hiệu lực.

2. Bộ KPI được áp dụng thống nhất đối với đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở cấp Trường, cấp khoa/bộ môn và cấp giảng viên.

3. Đối với các sản phẩm khoa học phát sinh trước ngày Quy định này có hiệu lực, việc tính điểm được thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm phát sinh, trừ trường hợp Hiệu trưởng quyết định áp dụng Quy định này nếu có lợi hơn và không trái quy định của pháp luật.

4. Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, Trưởng khoa, Trưởng bộ môn, viên chức, người lao động và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung chưa được quy định, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- Ban giám hiệu (để bc)
- Các khoa/phòng/TT (để thực hiện)
- Lưu: VT, QLKH&HTQT

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Văn Tuấn


NGHỆ AN

PHỤ LỤC 1

**BẢNG GIAO CHỈ TIÊU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HÀNG NĂM THEO
QUY MÔ GIẢNG VIÊN**

(Ban hành kèm theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Y khoa Vinh)

I. Nguyên tắc giao chỉ tiêu

1. Chỉ tiêu được giao trên cơ sở số lượng giảng viên cơ hữu của đơn vị tại thời điểm ngày 01 tháng 07 năm trước đến 30 tháng 6 năm liền kề.
2. Đối với khoa có nhiều bộ môn, chỉ tiêu được giao cho khoa; Trưởng khoa chủ động phân bổ cho các bộ môn.
3. Đối với đơn vị có dưới 05 giảng viên, Hiệu trưởng xem xét giao chỉ tiêu riêng.
4. Chỉ tiêu được điều chỉnh khi:
 - Thành lập khoa mới;
 - Sáp nhập hoặc chia tách đơn vị;
 - Số lượng giảng viên thay đổi từ 20% trở lên.

II. Bảng giao chỉ tiêu

Nội dung	≤10 GV	11–20 GV	21–30 GV	>30 GV
1. Công bố khoa học				
Tổng số bài báo khoa học	≥5	≥10	≥12	≥15
Tổng số bài báo quốc tế đăng tạp chí có ISSN	≥1	≥2	≥3	≥4
Trong đó Q1 hoặc Q2, WoS/Scopus	Khuyến khích	≥1	≥2	≥3
Tỷ lệ giảng viên có công bố	≥40%	≥40%	≥40%	≥40%
Bài báo có hợp tác quốc tế	Khuyến khích	≥1	≥2	≥3
2. Đề tài KH&CN				
Đề tài cấp trường	≥2	≥4	≥6	≥8
Đề tài cấp tỉnh/Bộ trở lên	Khuyến khích	≥1	≥1	≥1
Đề tài nghiệm thu đúng hạn	100%	100%	100%	100%

3. Đổi mới sáng tạo và chuyển giao (trong thời gian 5 năm)

Nội dung	≤10 GV	11–20 GV	21–30 GV	>30 GV
Sản phẩm đổi mới sáng tạo	≥1	≥1	≥2	≥2
Đăng ký sở hữu trí tuệ	Khuyến khích	≥1	≥1	≥1
Hợp đồng chuyển giao công nghệ	Khuyến khích	≥1	≥1	≥1
4. Đào tạo nghiên cứu khoa học				
Đề tài sinh viên NCKH	≥2	≥4	≥6	≥8
Tỷ lệ giảng viên hướng dẫn SV NCKH	≥20%	≥30%	≥40%	≥40%
Seminar khoa học cấp khoa	≥3	≥4	≥5	≥6
5. Chuyển đổi số				
Đề cương, học liệu nghiên cứu được số hóa	100%	100%	100%	100%
Cập nhật hồ sơ nghiên cứu trên phần mềm	100%	100%	100%	100%
Ứng dụng AI trong nghiên cứu hoặc quản lý khoa học	≥1	≥2	≥3	≥4
6. Quản trị khoa học				
Báo cáo đúng thời hạn	100%	100%	100%	100%
Không có đề tài quá hạn	100%	100%	100%	100%
Không có vi phạm liêm chính học thuật	100%	100%	100%	100%

III. Chỉ tiêu khuyến khích

Ngoài các chỉ tiêu bắt buộc, các khoa, đơn vị được khuyến khích thực hiện các chỉ tiêu sau:

Nội dung	Điểm thưởng
Có bài báo WoS Q1	+3
Có bài báo WoS Q2	+2
Có bài báo được trích dẫn cao (Top 10% theo lĩnh vực hoặc theo cơ sở dữ liệu được Trường quy định)	+3
Có đề tài cấp Nhà nước	+10
Có đề tài hợp tác quốc tế	+5
Có bằng độc quyền sáng chế	+5

Nội dung	Điểm thưởng
Có giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ	+3
Doanh thu chuyển giao công nghệ từ 100 triệu đồng trở lên	+3
Có sản phẩm được thương mại hóa hoặc ứng dụng tại cơ sở y tế	+3
Có nhóm nghiên cứu mạnh được Nhà trường công nhận	+5
<i>Tổng điểm thưởng không vượt quá 10 điểm và không làm thay đổi mức điểm tối đa của Bộ KPI (100 điểm); điểm thưởng được sử dụng để xếp hạng giữa các đơn vị có cùng tổng điểm.</i>	

IV. Điều chỉnh chỉ tiêu đối với các đơn vị đặc thù

Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh chỉ tiêu đối với:

- Khoa mới thành lập hoặc đang trong giai đoạn kiện toàn tổ chức.
- Đơn vị có trên 30% giảng viên đang học tập trung dài hạn, nghỉ thai sản hoặc biệt phái theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- Đơn vị thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo phân công của Nhà trường.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC MINH CHỨNG ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ KPI HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

*(Ban hành kèm theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Y khoa Vinh)*

I. Nguyên tắc sử dụng minh chứng

1. Minh chứng phải là tài liệu hợp pháp, hợp lệ, được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật.
2. Mỗi kết quả khoa học chỉ sử dụng một bộ minh chứng để đánh giá và không được tính trùng giữa các chỉ tiêu.
3. Minh chứng phải phát sinh trong thời gian đánh giá, trừ các trường hợp được quy định khác trong Quy định này.
4. Minh chứng điện tử có giá trị pháp lý tương đương bản giấy khi được cấp từ hệ thống thông tin chính thức hoặc có xác thực theo quy định.
5. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế có quyền yêu cầu bổ sung minh chứng khi cần thiết để xác minh tính chính xác của kết quả.

II. Danh mục minh chứng

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Vai trò	Minh chứng bắt buộc
Chủ nhiệm đề tài các cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh	Quyết định phê duyệt hoặc hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Biên bản nghiệm thu (nếu có) Quyết định công nhận kết quả thực hiện
Chủ nhiệm đề tài cấp trường	Quyết định giao nhiệm vụ Quyết định công nhận kết quả thực hiện
Thành viên đề tài	Quyết định thành lập nhóm Quyết định công nhận kết quả thực hiện

2. Công bố khoa học

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Bài báo WoS/Scopus	Bản PDF bài báo hoặc trang xuất bản chính thức có DOI Minh chứng chỉ mục WoS hoặc Scopus
Bài báo ESCI	Bản PDF bài báo
Bài báo trong nước	Bản PDF bài báo hoặc bản scan tạp chí

	Trang bìa, mục lục của số tạp chí
Sách chuyên khảo	Trang bìa, trang ISBN và trang ghi tên tác giả Quyết định xuất bản (nếu có)
Chương sách	Trang đầu chương sách, ISBN và trang ghi tên tác giả Xác nhận của nhà xuất bản (nếu có)
Báo cáo hội nghị	Chương trình hội nghị Giấy chứng nhận báo cáo viên Bài báo cáo hoặc bài báo đăng ký yếu Hội nghị

3. Đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Đơn đăng ký sáng chế	Hồ sơ mô tả sáng chế Giấy tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền Văn bằng bảo hộ
Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Văn bằng bảo hộ hoặc Quyết định cấp văn bằng
Quyền tác giả	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả Quyết định cấp quyền tác giả

4. Chuyển giao công nghệ

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc	Minh chứng bổ sung
Hợp đồng chuyển giao công nghệ	Hợp đồng đã ký kết	
Sản phẩm được ứng dụng	Văn bản xác nhận của đơn vị tiếp nhận	Hình ảnh, báo cáo triển khai
Doanh thu chuyển giao	Chứng từ tài chính hoặc quyết toán	Biên bản nghiệm thu hợp đồng

5. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Hướng dẫn sinh viên NCKH	Quyết định giao nhiệm vụ có tên GV hướng dẫn Quyết định công nhận kết quả
Sinh viên đạt giải thưởng	Quyết định công nhận giải thưởng/ Giấy chứng nhận
Báo cáo hội nghị sinh viên	Giấy chứng nhận báo cáo viên Chương trình hội nghị

6. Học viên sau đại học và nghiên cứu sinh

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Hướng dẫn luận văn	Quyết định phân công hướng dẫn Biên bản bảo vệ
Hướng dẫn luận án	Quyết định phân công Quyết định công nhận học vị
Công bố từ luận văn, luận án	Bài báo khoa học có ghi thông tin học viên/nghiên cứu sinh DOI hoặc chỉ mục cơ sở dữ liệu

7. Hoạt động học thuật

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Tổ chức hội nghị, hội thảo	Quyết định tổ chức hoặc kế hoạch được phê duyệt Chương trình, báo cáo tổng kết
Seminar khoa học	Kế hoạch, giấy mời Biên bản hoặc danh sách tham dự
Báo cáo chuyên đề	Chương trình hội nghị Giấy mời, giấy chứng nhận báo cáo viên

8. Hợp tác quốc tế

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Đề tài hợp tác quốc tế	Hợp đồng hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo nghiệm thu
Thỏa thuận hợp tác (MoU/MoA)	Văn bản ký kết Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả
Bài báo đồng tác giả quốc tế	Bài báo khoa học Minh chứng chỉ mục WoS/Scopus

9. Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Chỉ tiêu	Minh chứng bắt buộc
Học liệu số	Quyết định nghiệm thu hoặc xác nhận của đơn vị quản lý Liên kết hoặc ảnh chụp hệ thống

Cơ sở dữ liệu nghiên cứu	Quyết định đưa vào sử dụng hoặc xác nhận của đơn vị quản lý
	Báo cáo vận hành
Ứng dụng AI trong nghiên cứu hoặc quản lý	Báo cáo mô tả giải pháp hoặc sản phẩm
	Minh chứng triển khai thực tế

III. Quy định về thời điểm xác định minh chứng

1. Đối với bài báo khoa học, thời điểm ghi nhận là ngày bài báo được xuất bản chính thức hoặc có DOI và được nhà xuất bản công bố.
2. Đối với đề tài nghiên cứu, thời điểm ghi nhận là ngày ban hành quyết định nghiệm thu hoặc quyết định công nhận kết quả.
3. Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích và quyền tác giả, thời điểm ghi nhận là ngày cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ hoặc giấy chứng nhận.
4. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ, thời điểm ghi nhận là ngày hợp đồng được nghiệm thu hoặc hoàn thành theo quy định.
5. Trường hợp một sản phẩm khoa học đồng thời đáp ứng nhiều chỉ tiêu, sản phẩm chỉ được sử dụng để tính điểm cho chỉ tiêu có giá trị cao nhất, trừ trường hợp Quy định này có quy định khác.

IV. Lưu trữ và kiểm tra minh chứng

1. Minh chứng được lưu trữ trên Hệ thống quản lý khoa học và công nghệ của Trường hoặc tại Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế.
2. Các khoa, bộ môn và cá nhân chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ và hợp pháp của minh chứng đã cung cấp.
3. Trường hợp phát hiện minh chứng không đúng quy định hoặc có dấu hiệu gian lận, kết quả đánh giá KPI sẽ bị hủy bỏ và xử lý theo quy định của pháp luật, Quy chế quản lý khoa học và công nghệ của Trường và các quy định về liêm chính học thuật.

PHỤ LỤC III

QUY ĐỊNH QUY ĐỔI ĐIỂM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHOA HỌC CÓ NHIỀU TÁC GIẢ, NHIỀU THÀNH VIÊN HOẶC NHIỀU ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

(Ban hành kèm theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Y khoa Vinh)

I. Nguyên tắc chung

Điều 1. Nguyên tắc quy đổi

- Việc quy đổi điểm nhằm phản ánh đúng mức độ đóng góp của tập thể, cá nhân và đơn vị đối với từng sản phẩm khoa học.
- Một sản phẩm khoa học chỉ được tính điểm một lần cho mỗi cá nhân và mỗi đơn vị.
- Không cộng dồn điểm của nhiều vai trò đối với cùng một sản phẩm.
- Trường hợp không xác định được vai trò của các tác giả hoặc thành viên thì điểm được phân chia theo quy định tại Phụ lục này.
- Tổng số điểm quy đổi của các cá nhân không vượt quá điểm tối đa của sản phẩm theo Bộ KPI.

II. Quy đổi điểm đối với bài báo khoa học

Điều 2. Trường hợp xác định được vai trò tác giả

Vai trò	Tỷ lệ điểm được hưởng
Tác giả thứ nhất (First author)	100%
Tác giả liên hệ (Corresponding author)	100%
Đồng thời là First author và Corresponding author	120% (không vượt điểm tối đa của nhóm KPI)
Đồng tác giả còn lại	40%

Ví dụ:

Một bài báo WoS Q2 được quy định 25 điểm.

- First author: 25 điểm.
- Corresponding author: 25 điểm.
- Nếu cùng một người là First author và Corresponding author: 30 điểm (nhưng không vượt điểm tối đa của nhóm KPI).
- Đồng tác giả khác: 10 điểm/người.

Điều 3. Trường hợp bài báo không xác định thứ tự đóng góp

Đối với các bài báo ghi chú "các tác giả đóng góp như nhau" (Equal contribution), điểm được chia đều cho các tác giả chính nhưng tổng điểm không vượt quá điểm tối đa của bài báo.

Điều 4. Bài báo có nhiều đơn vị phối hợp

1. Nếu Trường Đại học Y khoa Vinh là đơn vị chủ trì nghiên cứu thì được tính 100% giá trị bài báo.
2. Nếu Trường chỉ là đơn vị phối hợp thì bài báo vẫn được tính cho cá nhân và đơn vị có tác giả thuộc Trường.
3. Một bài báo không được tính lặp giữa các khoa, bộ môn nếu cùng thuộc một đơn vị quản lý trực tiếp; khoa được tính theo tác giả có đơn vị công tác chính.

III. Quy đổi điểm đối với đề tài khoa học và công nghệ

Điều 5. Chủ nhiệm và thành viên

Vai trò	Tỷ lệ điểm
Chủ nhiệm đề tài	100%
Đồng chủ nhiệm (nếu được quyết định giao nhiệm vụ ghi nhận)	70%
Thư ký khoa học	50%
Thành viên chính	40%
Thành viên tham gia	20%

Điều 6. Đề tài liên ngành

Đối với đề tài có nhiều khoa hoặc nhiều đơn vị tham gia:

- Đơn vị chủ trì được tính 100% chỉ tiêu hoàn thành.
- Các đơn vị phối hợp được ghi nhận thành tích nhưng không tính tăng chỉ tiêu đề tài; thành tích được phản ánh thông qua điểm của cá nhân tham gia.

IV. Quy đổi điểm đối với sáng chế, giải pháp hữu ích và sở hữu trí tuệ

Vai trò	Tỷ lệ điểm
Tác giả chính	100%
Đồng tác giả	50%

Nếu nhiều đơn vị cùng đứng tên chủ sở hữu thì điểm được phân bổ theo tỷ lệ ghi trong văn bản xác lập quyền; trường hợp không xác định được thì chia đều.

V. Quy đổi điểm đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ

Vai trò	Tỷ lệ điểm
Đơn vị chủ trì	100%
Đơn vị phối hợp	50%
Chủ nhiệm hợp đồng	100%

Thành viên thực hiện 40%

VI. Quy đổi điểm đối với sách, giáo trình và chương sách

Sản phẩm	Vai trò	Tỷ lệ điểm
Sách chuyên khảo	Chủ biên	100%
	Đồng chủ biên	70%
	Thành viên biên soạn	40%
Sách tham khảo	Chủ biên	100%
	Đồng chủ biên	70%
	Thành viên biên soạn	40%
Giáo trình	Chủ biên	100%
	Thành viên biên soạn	40%
Chương sách quốc tế	Tác giả chương	100%
	Đồng tác giả chương	50%

VII. Quy đổi điểm đối với hướng dẫn nghiên cứu khoa học

Hoạt động	Vai trò	Tỷ lệ điểm
Hướng dẫn sinh viên NCKH	Hướng dẫn chính	100%
Hướng dẫn sinh viên NCKH	Đồng hướng dẫn	50%
Hướng dẫn học viên cao học	Hướng dẫn chính	100%
Hướng dẫn học viên cao học	Đồng hướng dẫn	50%
Hướng dẫn nghiên cứu sinh	Hướng dẫn chính	100%
Hướng dẫn nghiên cứu sinh	Đồng hướng dẫn	50%

VIII. Quy định đối với đơn vị

1. Một sản phẩm khoa học chỉ được tính cho một khoa hoặc bộ môn là đơn vị quản lý trực tiếp của tác giả chính hoặc chủ nhiệm nhiệm vụ.
2. Trường hợp nhiều khoa cùng tham gia, thành tích phối hợp được ghi nhận trong báo cáo tổng kết nhưng không làm tăng số lượng sản phẩm của từng đơn vị nhằm tránh tính trùng.
3. Các khoa phối hợp được ưu tiên khi xét thi đua, khen thưởng hoặc phân bổ kinh phí theo quy định của Nhà trường.

IX. Trường hợp đặc biệt

1. Hiệu trưởng quyết định việc quy đổi điểm đối với các sản phẩm khoa học chưa được quy định trong Phụ lục này trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

2. Các trường hợp phát sinh có yếu tố quốc tế, đồng chủ trì hoặc đồng sở hữu trí tuệ được xem xét theo hồ sơ cụ thể, bảo đảm nguyên tắc công bằng, minh bạch và khuyến khích hợp tác nghiên cứu.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM KHOA HỌC KHÁC ĐƯỢC TÍNH KPI

(Ban hành kèm theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Y khoa Vinh)

I. Nguyên tắc chung

1. Các sản phẩm quy định tại Phụ lục này được tính điểm KPI khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc chuyển đổi số của Trường;

b) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận, ban hành hoặc đưa vào sử dụng;

c) Có đầy đủ hồ sơ, minh chứng theo quy định.

2. Một sản phẩm chỉ được tính điểm một lần theo nhóm sản phẩm có giá trị cao nhất.

3. Sản phẩm đã được quy đổi thành bài báo hoặc được tính trong đề tài không được tính lặp, trừ trường hợp Quy định này có quy định khác.

II. Nhóm sản phẩm dữ liệu và tài nguyên nghiên cứu

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Cơ sở dữ liệu y sinh được nghiệm thu và đưa vào khai thác	20
2	Kho dữ liệu nghiên cứu phục vụ đào tạo và nghiên cứu	15
3	Bộ dữ liệu mở (Open Dataset) được công bố và chia sẻ	12
4	Ngân hàng mẫu sinh học (Biobank) được công nhận	20
5	Bộ dữ liệu chuẩn phục vụ trí tuệ nhân tạo trong y học	20

Minh chứng: Quyết định nghiệm thu, quyết định đưa vào sử dụng, tài liệu mô tả kỹ thuật, xác nhận của đơn vị quản lý.

III. Nhóm sản phẩm phần mềm và chuyển đổi số

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Phần mềm phục vụ đào tạo hoặc nghiên cứu được đưa vào sử dụng	15
2	Phần mềm quản lý bệnh viện, phòng xét nghiệm hoặc nghiên cứu	20

3	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chẩn đoán hoặc nghiên cứu	20
4	Nền tảng số phục vụ quản lý khoa học và công nghệ	15
5	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định lâm sàng (Clinical Decision Support System)	20

Minh chứng: Quyết định nghiệm thu, giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có), biên bản bàn giao hoặc xác nhận đưa vào vận hành.

IV. Nhóm quy trình kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Quy trình kỹ thuật được bệnh viện hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành	15
2	Quy trình xét nghiệm chuẩn (SOP)	10
3	Quy trình kiểm định chất lượng phòng xét nghiệm	10
4	Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị hoặc hướng dẫn thực hành lâm sàng được ban hành	20
5	Quy trình chăm sóc điều dưỡng hoặc phục hồi chức năng được áp dụng	15

Minh chứng: Quyết định ban hành, văn bản áp dụng, biên bản nghiệm thu.

V. Nhóm tiêu chuẩn, quy chuẩn và chính sách

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Tiêu chuẩn cơ sở được ban hành	10
2	Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc quy chuẩn kỹ thuật có đóng góp chủ trì	25
3	Khuyến cáo chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền ban hành	20
4	Báo cáo tư vấn chính sách được cơ quan quản lý nhà nước tiếp nhận	15
5	Đề án, chương trình hoặc kế hoạch phát triển y tế được phê duyệt trên cơ sở kết quả nghiên cứu	15

Minh chứng: Quyết định ban hành, văn bản tiếp nhận, văn bản phê duyệt.

VI. Nhóm tài sản trí tuệ

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối
------------	-----------------	---------------------

		đa
1	Bằng độc quyền sáng chế	30
2	Giải pháp hữu ích	20
3	Kiểu dáng công nghiệp	15
4	Giấy chứng nhận quyền tác giả phần mềm	10
5	Giống cây trồng, chế phẩm sinh học hoặc sản phẩm y sinh được bảo hộ	25

Mình chứng: Văn bằng bảo hộ hoặc giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

VII. Nhóm sản phẩm đào tạo

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Giáo trình được Hiệu trưởng phê duyệt	10
2	Sách chuyên khảo	15
3	Bài giảng điện tử đạt chuẩn đưa vào sử dụng	8
4	Học liệu số hoặc khóa học trực tuyến được triển khai chính thức	10
5	Ngân hàng câu hỏi chuẩn hóa phục vụ kiểm định chất lượng	8

VIII. Nhóm sản phẩm phục vụ cộng đồng

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng được triển khai và đánh giá hiệu quả	15
2	Chương trình can thiệp sức khỏe được áp dụng tại địa phương	15
3	Giải pháp phòng, chống dịch bệnh được cơ quan quản lý áp dụng	20
4	Mô hình giáo dục sức khỏe hoặc truyền thông thay đổi hành vi được nhân rộng	10

IX. Nhóm sản phẩm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

STT	Sản phẩm	Điểm KPI tối đa
1	Dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được công nhận cấp tỉnh	20

	hoặc cấp quốc gia	
2	Sản phẩm đạt giải thưởng đổi mới sáng tạo	20
3	Sản phẩm được thương mại hóa	25
4	Doanh nghiệp khởi nguồn (Spin-off) thành lập từ kết quả nghiên cứu của Trường	30

XI. Quy định về tính điểm

1. Điểm của các sản phẩm quy định tại Phụ lục này được tính vào nhóm "Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ" hoặc "Chuyển đổi số" trong Bộ KPI.
2. Một sản phẩm có thể đồng thời được ghi nhận là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhưng chỉ được quy đổi điểm một lần theo nhóm có giá trị cao nhất.
3. Hiệu trưởng quyết định việc công nhận các sản phẩm khoa học mới phát sinh chưa được quy định trong Phụ lục này trên cơ sở đề xuất của Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế và ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.